

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS-ST
Ngày: 17/4/2019
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Công.

2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang.

Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ươn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 332/2018/TLST-DS, ngày 03/12/2018 về vụ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh T. Có mặt.

Bị đơn: 1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1981; Có mặt.

2. Ông Lê Quốc T, sinh năm 1969. Có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trương Thị T, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh T. Có đơn xin vắng mặt.

2. Chị Lê Thị D, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Bùi Thị T là nguyên đơn trình bày: vào ngày 29/5/2011 al, ông Lê Quốc T và vợ là bà Nguyễn Thị P có vay của bà số tiền 135.000.000 đồng với lãi

suất thỏa thuận là 5.000 đồng/triệu/ngày, hình thức trả lãi là hàng tháng. Mục đích vay tiền của ông T và bà P là để làm vốn mua bán lúa.

Việc vay tiền có viết biên nhận, có chữ ký tên của bà P trong biên nhận, hiện nay bà còn giữ biên nhận này. Trong biên nhận vay không có ghi thời gian trả, nhưng sau khi vay một tháng bà yêu cầu ông T, bà P trả lại số tiền trên, nhưng ông T và bà P không có trả. Từ khi vay tiền cho đến nay, bên bà P, ông T không có trả khoản tiền lãi nào theo như thỏa thuận và cũng chưa trả vốn. Bà có yêu cầu ông T và bà P hoàn trả tiền vốn cho bà, nhưng ông T và bà P lấy nhiều lý do để né tránh, trì hoãn đến nay không trả.

Bà thừa nhận có chơi dùm cho vợ chồng bà P, ông T 02 dây hụi (một dây 5.000.000 đồng và một dây 2.000.000 đồng) do chị Lê Thị D ở ấp T làm đầu thảo hụi, trong danh sách hụi chỉ ghi tên bà chứ không ghi tên bà P, ông T, hụi mở ngày tháng năm nào bà không nhớ, vì tham gia nhiều dây, bà chỉ nhớ hụi khui được 4 – 5 lần thì hốt hết 02 dây, số tiền hốt được bao nhiêu bà không nhớ, số tiền hốt 02 dây hụi này không phải trừ vào số tiền vay 135.000.000 đồng trên mà trừ vào lần vay khác nên đến nay bà P, ông T vẫn còn thiếu bà 135.000.000 đồng.

Nhận thấy, ông T và bà P xâm phạm đến quyền lợi chính đáng của bà nên yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Càng Long giải quyết buộc ông Lê Quốc T và bà Nguyễn Thị P phải trả cho bà số tiền vay 135.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại các bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị P và anh Lê Quốc T cùng là bị đơn trình bày: vào năm 2010 vợ chồng bà có vay của bà Bùi Thị T 135.000.000 đồng, trong thời gian này bà T có chơi dùm cho vợ chồng bà 02 dây hụi (một dây 5.000.000 đồng và một dây 2.000.000 đồng), việc giao dịch hụi là hoàn toàn do bà T quyết định tất cả, vợ chồng bà không biết gì. Hai dây hụi này bà T đã hốt rồi, số tiền hốt không nhớ chính xác là bao nhiêu chỉ nhớ khoảng hơn trăm triệu, vợ chồng bà mới bù tiền mặt vào thêm hơn mười mấy triệu để trả cho bà T tiền vay này, việc trừ cán này có ghi giấy nhưng nay bỏ mất không còn, chỉ có một mình HT là em dâu của ông T biết, ngoài ra không còn ai biết nữa. Nay vợ chồng bà đã trả đủ tiền vay cho bà T, không còn thiếu nữa.

Nay bà T yêu cầu vợ chồng bà trả lại số tiền 135.000.000 đồng. Vợ chồng bà không đồng ý, vì số tiền này đã trả rồi, không còn thiếu.

Ông T thống nhất lời trình bày của vợ ông là bà Nguyễn Thị P, ông không bổ sung gì thêm.

Quan điểm của Kiểm sát viên kết luận trình tự thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng qui định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho các đương sự nhận và hôm nay tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ đúng trình tự thủ tục theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo qui định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Áp dụng các Điều 274, 280, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 26, 35, 147, 161, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Quốc T phải có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị T số tiền 135.000.000 đồng.

Dành cho bà Nguyễn Thị P và ông Lê Quốc T vụ kiện khác nếu có tranh chấp về tiền hui với bà Bùi Thị T.

Về án phí: buộc bà P và ông T phải nộp 6.750.000 đồng. Bà T không phải chịu án phí và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí.

Về chi phí giám định: Buộc bà P và ông T có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật. Hoàn trả chi phí giám định lại cho bà T khi bà P và ông T nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Việc giao dịch vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn thực hiện vào năm 2011, việc vay tiền không nói thời gian trả nhưng nguyên đơn thừa nhận phát sinh quyền đòi nợ vào năm 2011 và đến tháng 12/2018 nguyên đơn mới có đơn khởi kiện yêu cầu pháp luật giải quyết buộc bà P, ông T trả lại số tiền vay nhưng nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vốn vay là 135.000.000 đồng không yêu cầu tiền lãi và các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên đây vẫn là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[2] Về thủ tục tố tụng: chị Trương Thị T và chị Lê Thị D là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo luật định.

[3] Xét thấy: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như qua lời trình bày của các bên thấy rằng: các đương sự đã thống nhất được, chị P và anh T thừa nhận có vay của bà T số tiền 135.000.000 đồng. Vì vậy, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự về chứng cứ chứng minh, Tòa án công nhận tình tiết này là sự thật, đương sự không phải chứng minh.

Việc bị đơn cho rằng số tiền vay này đã cản trừ vào tiền hui đến nay không còn thiếu, nguyên đơn không thừa nhận. Xét về nghĩa vụ chứng minh thì tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa bị đơn không chứng minh được cho yêu cầu của mình và bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn 135.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có hướng dẫn cho ông T và bà P làm đơn yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ đối với bà T về khoản tiền hui mà bà P và ông T

nờ bà T chơi dùm đã trừ cần nhưng phía ông T và bà P không có yêu cầu phản tố. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn mới đưa ra yêu cầu phản tố yêu cầu giải quyết tiền hui mà bị đơn đã trừ vào số tiền vay của nguyên đơn. Xét thấy yêu cầu phản tố của bị đơn tại phiên tòa hôm nay là chưa phù hợp với quy định pháp luật, bởi vì pháp luật quy định đương sự có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn không có yêu cầu phản tố nên yêu cầu phản tố của bị đơn tại phiên tòa hôm nay không được chấp nhận, bị đơn được quyền khởi kiện vụ án khác yêu cầu nguyên đơn trả lại tiền hui nếu có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Quốc T trả lại cho bà Bùi Thị T số tiền 135.000.000 đồng.

[4] Về lãi suất: theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Bùi Thị T không yêu cầu giải quyết về phần lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chi phí giám định: bà P không thừa nhận là có ký tên trong biên nhận nợ, nhưng qua kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự của Công an tỉnh Trà Vinh kết luận chữ ký tên P trong biên nhận nợ là do một người viết ra, chính là chữ ký của bà P, do yêu cầu của bà P và ông T không được chấp nhận nên buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Quốc T có nghĩa vụ nộp theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: do được chấp nhận yêu cầu nên bà T không phải chịu án phí; bà P, ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, 161, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 274, 280, 463, 465, 466, 468 và Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Quốc T có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị T số tiền vay còn nợ là 135.000.000 (*Một trăm ba mươi lăm triệu*) đồng.

Dành cho ông Lê Quốc T và bà Nguyễn Thị P vụ kiện khác nếu có tranh chấp về tiền hui với bà Bùi Thị T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về chi phí giám định: Buộc chị Nguyễn Thị P và anh Lê Quốc T có nghĩa vụ nộp 2.430.000 đồng. Hoàn trả cho bà Bùi Thị T 2.430.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định theo phiếu thu ngày 04/01/2019 và ngày 22/01/2019 do Tòa án nhân dân huyện Càng Long lập. Số tiền này bà Bùi Thị T được nhận lại khi bà Nguyễn Thị P và ông Lê Quốc T nộp số tiền 2.430.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Quốc T nộp 6.750.000 đồng. Bà Bùi Thị T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Bùi Thị T 3.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: AA/2015/0018598, ngày 28/11/2018 do bà T nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Nhung